

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT  
THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỒNG NAI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024  
(đã được kiểm toán)

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10-30

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

### Công ty

Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai

### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

3602229025, đăng ký lần đầu ngày 09/02/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 19/11/2024  
Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

### Trụ sở chính

Số 197 Hà Huy Giáp, P.Trung Dũng, TP.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

### Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lưu Vũ Trường Đạm	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 03/04/2024)
Ông Lý Tuấn Anh	Phó Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 03/04/2024)
Ông Mai Ngọc Thuần	Thành viên
Ông Lê Văn Phụng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Phượng	Thành viên

### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lưu Vũ Trường Đạm	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 03/04/2024)
Bà Nguyễn Thị Hồng Phượng	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03/04/2024)
Ông Lê Văn Phụng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng

### Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Vũ Thị Hà	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Mai Ngoan	Thành viên
Ông Vũ Tuấn Hưng	Thành viên

### Đại diện theo pháp luật

Ông Lưu Vũ Trường Đạm	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Nguyễn Thị Hồng Phượng	Tổng Giám đốc

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đồng Nai, ngày 17 tháng 3 năm 2025

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hồng Phượng



Số: 222/BCKT-TC/AVA.NV7

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai, được lập ngày 17/03/2025, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai tại ngày 31/12/2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 17 tháng 3 năm 2025

Ngày: 08-09-2025

**NGƯỜI THỰC HIỆN CHỨNG THỰC**

Zmaly

4884-2024-126-1



CÔNG CHỨNG VIÊN  
*Lạ Thị Thu Thảo*



Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>158.911.963.899</b>	<b>129.830.155.032</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>8.467.009.197</b>	<b>15.645.798.663</b>
1. Tiền	111		4.467.009.197	10.645.798.663
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	5.000.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>81.495.216.606</b>	<b>63.307.534.324</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	12.754.104.406	7.287.618.038
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	7.681.474.862	14.713.149.729
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	51.600.000.000	38.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	9.459.637.338	3.306.766.557
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>68.182.008.923</b>	<b>50.574.614.271</b>
1. Hàng tồn kho	141		68.182.008.923	50.574.614.271
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>767.729.173</b>	<b>302.207.774</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	122.326.134	197.428.042
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		484.663.671	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	160.739.368	104.779.732
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>38.407.613.474</b>	<b>41.304.655.669</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>560.000.000</b>	<b>887.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	887.000.000	887.000.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(327.000.000)	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>21.914.296.326</b>	<b>23.993.299.674</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	21.914.296.326	23.993.299.674
- Nguyên giá	222		58.345.872.100	58.345.872.100
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(36.431.575.774)	(34.352.572.426)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.10</b>	<b>14.718.891.609</b>	<b>15.273.549.201</b>
- Nguyên giá	231		26.998.979.688	26.998.979.688
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(12.280.088.079)	(11.725.430.487)
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>600.000.000</b>	<b>600.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		946.275.000	946.275.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(346.275.000)	(346.275.000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>614.425.539</b>	<b>550.806.794</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	614.425.539	550.806.794
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>197.319.577.373</b>	<b>171.134.810.701</b>

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>68.424.739.493</b>	<b>46.403.893.920</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>54.245.829.686</b>	<b>34.789.371.162</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	3.811.994.102	1.431.958.339
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	49.200.000	317.800.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.671.469.768	3.813.621.381
4. Phải trả người lao động	314		2.007.421.265	1.583.074.651
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	45.290.878	75.124.997
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		713.054.548	556.236.364
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	4.645.712.052	2.208.748.324
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	39.862.853.480	22.781.801.260
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.438.833.593	2.021.005.846
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>14.178.909.807</b>	<b>11.614.522.758</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	12.719.940.337	10.155.553.288
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.458.969.470	1.458.969.470
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>128.894.837.880</b>	<b>124.730.916.781</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>128.894.837.880</b>	<b>124.730.916.781</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.412.855.149	5.412.855.149
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.481.982.731	39.318.061.632
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		33.147.415.543	25.260.153.029
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.334.567.188	14.057.908.603
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>197.319.577.373</b>	<b>171.134.810.701</b>

Người lập biểu

Nguyễn Minh Diệu Linh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Đồng Nai, ngày 6 tháng 2 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hồng Phượng



Mẫu số B 02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**Năm 2024**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	476.609.215.398	328.287.882.435
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		476.609.215.398	328.287.882.435
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	437.045.468.170	289.598.415.541
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		39.563.747.228	38.689.466.894
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.393.760.164	2.701.827.466
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.586.752.701	1.838.754.388
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.586.752.701	1.405.866.587
7. Chi phí bán hàng	25	VI.5	17.846.940.207	18.179.916.311
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	6.952.253.641	6.680.951.706
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		16.571.560.843	14.691.671.955
10. Thu nhập khác	31	VI.6	2.476.912.391	5.043.698.554
11. Chi phí khác	32	VI.7	1.110.268.769	2.007.621.831
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.366.643.622	3.036.076.723
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17.938.204.465	17.727.748.678
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	3.603.637.277	3.669.840.075
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		14.334.567.188	14.057.908.603
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	1.792	1.586
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1.792	1.586

Người lập biểu

Nguyễn Minh Diệu Linh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Đồng Nai, ngày 6 tháng 2 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hồng Phượng

Mẫu số B 03 - DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		17.938.204.465	17.727.748.678
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.633.660.940	2.637.785.940
- Các khoản dự phòng	03		327.000.000	(109.469.063)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.393.760.164)	(2.701.827.466)
- Chi phí lãi vay	06		1.586.752.701	1.405.866.587
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		19.091.857.942	18.960.104.676
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.150.422.848)	3.171.280.689
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(17.607.394.652)	(3.089.675.028)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.053.018.825	(5.104.473.316)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		11.483.163	889.085.074
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.568.313.122)	(1.398.664.665)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.669.840.075)	(5.098.116.625)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.952.818.342)	(865.121.378)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(10.792.429.109)	7.464.419.427
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(86.100.000.000)	(13.100.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		72.500.000.000	8.100.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		4.415.877.423	345.471.302
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.184.122.577)	(4.654.528.698)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		179.966.179.596	71.971.507.354
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(162.885.127.376)	(65.029.268.949)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.283.290.000)	(5.642.290.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		12.797.762.220	1.299.948.405
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(7.178.789.466)	4.109.839.134
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.645.798.663	11.535.959.529
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)</b>	<b>70</b>		<b>8.467.009.197</b>	<b>15.645.798.663</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 6 tháng 2 năm 2025

Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Diệu Linh

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Hồng Phượng



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2024

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3602229025, đăng ký lần đầu ngày 09/02/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 19/11/2024, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 197 Hà Huy Giáp, P.Trung Dũng, TP.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty: 80.000.000.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 8.000.000 cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Trồng cây nông nghiệp, cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả. Chăn nuôi gia súc, gia cầm. Nuôi trồng thủy sản. Dịch vụ hỗ trợ trồng trọt và chăn nuôi. Chế biến nông sản và sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản;

Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, ăn uống. Mua bán, sửa chữa, bảo trì, bảo hành hàng kim khí điện máy, điện tử, điện lạnh, và các thiết bị gia dụng khác, điện thoại các loại;

Dịch vụ ủy thác Xuất nhập khẩu

Kinh doanh vàng, bạc, đá quý, đồ trang sức;

Mua bán hàng thực phẩm công nghệ, bia, đường, sữa, thuốc lá điều nội địa; vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, xe ô tô, xe gắn máy hai bánh và phụ tùng xe ô tô, xe gắn máy các loại, xe cơ giới, xe chuyên dụng, xăng, dầu, nhớt, cám gạo, cám lúa mì, bột cá, bã đậu, nông sản và các loại lương thực thực phẩm;

Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu. Vận tải hành khách đường bộ, đường sông theo hợp đồng. Bốc dỡ hàng hóa. Đại lý vận tải. Vận tải và môi giới vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, đường bộ bằng xe cơ giới chuyên dùng;

Đại lý vé tàu hỏa, máy bay. Dịch vụ quảng cáo, cầm đồ. Kinh doanh khai thác chợ. Cho thuê tài sản, nhà cửa, kho bãi, mặt bằng;

Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (ngoại ngữ, tin học, chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định);

Giáo dục mầm non (không hoạt động tại trụ sở).

Chăn nuôi khác (nuôi chim yến)

Sản xuất Thực phẩm khác chưa được phân vào đâu ( Sơ chế, làm sạch, sấy khô tổ yến)

Dịch vụ đóng gói

Chế biến và bảo quản rau quả

Kho bãi và lưu trữ hàng hóa

Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

**Danh sách các công ty liên doanh, liên kết**

<b>Tên công ty liên kết</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết</b>	<b>Địa chỉ - Hoạt động kinh doanh chính</b>
Công ty TNHH Anh Nhật Ánh Dương	34,76%	34,76%	Đồng Nai - Kinh doanh giáo dục (NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký)
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	24,00%	24,00%	Đồng Nai - Kinh doanh suất ăn công nghiệp

**Các đơn vị trực thuộc**

Chi nhánh Thương mại Long Khánh, số 01 đường Hùng Vương, p. Xuân Bình, TX Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

**Tổng số cán bộ nhân viên**

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 109 cán bộ nhân viên (tại ngày 01/01/2024, có 115 cán bộ nhân viên).

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



#### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

##### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

##### 2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

##### 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

###### Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

###### Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

###### Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

###### Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

##### 4. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

###### Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 - 10 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



#### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BĐSDT cho thuê hoạt động được trích khấu hao và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê). Công ty dựa vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao của BĐSĐT.

BĐSDT nắm giữ chờ tăng giá Công ty không trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

#### **Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

##### **Hình thức hoạt động chia lợi nhuận sau thuế**

Các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của Hợp đồng hợp tác kinh doanh:

- Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của Hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Bên thực hiện kế toán của Hợp đồng hợp tác kinh doanh có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

#### **5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.



**8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



#### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

#### **Thu nhập khác**

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

### **12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### **13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.



**14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

**Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

**17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**17.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.  
Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty.



## 17.2. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt tại quỹ	-	518.590.163
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.467.009.197	10.127.208.500
Các khoản tương đương tiền (*)	4.000.000.000	5.000.000.000
	<b>8.467.009.197</b>	<b>15.645.798.663</b>

(\*) Tại 31/12/2024 bao gồm các hợp đồng tiền gửi của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa - PGD Quyết Thắng và Ngân hàng Agribank Chi nhánh Nam Đồng Nai có kỳ hạn 1 tháng.

## 2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết</b>				
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông (i)	600.000.000	-	600.000.000	-
Công ty TNHH Anh Nhật Ánh Dương (ii)	346.275.000	(346.275.000)	346.275.000	(346.275.000)
	<b>946.275.000</b>	<b>(346.275.000)</b>	<b>946.275.000</b>	<b>(346.275.000)</b>

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết tại ngày 31/12/2024 như sau:

- (i) Khoản đầu tư này chiếm 24% vốn góp của Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông. Hoạt động chính của Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông là cung cấp dịch vụ ăn uống, chế biến sản phẩm phục vụ bữa ăn người lao động; kinh doanh thực phẩm các loại qua chế biến, giết mổ và kinh doanh thực phẩm tươi sống.
- (ii) Khoản đầu tư này chiếm 34,76 % vốn góp của Công ty TNHH Anh Nhật Ánh Dương. Hoạt động chính của Công ty TNHH Anh Nhật Ánh Dương là trung tâm ngoại ngữ, tin học. Trước đây, cơ sở này là đơn vị trực thuộc của Công ty, hiện nay cơ sở này không hoạt động tại địa chỉ đăng ký kinh doanh.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Cửa hàng Định Quán	203.210.774	-	297.159.102	-
Cửa hàng xăng dầu	58.744.959	-	114.329.160	-
Chi nhánh TM Long Khánh	378.606.834	-	291.654.699	-
Cửa hàng Venus Biên Hòa	91.598.000	-	-	-
Cửa hàng Venus Long Khánh	11.412.500	-	23.710.000	-
Cửa hàng Venus Nhơn Trạch	-	-	6.194.730	-
Văn phòng Công ty	11.575.469.539	-	5.936.321.347	-
Chợ	435.061.800	-	618.249.000	-
	<b>12.754.104.406</b>	<b>-</b>	<b>7.287.618.038</b>	<b>-</b>

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Các bên khác				
Công ty Honda Việt Nam	4.996.295.862	-	5.859.850.357	-
Công ty TNHH Vũ Hữu Vinh	-	-	4.271.600.000	-
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ xuất nhập khẩu Vũ Lê	2.651.459.000	-	4.492.506.000	-
Người bán khác	33.720.000	-	89.193.372	-
	<b>7.681.474.862</b>	<b>-</b>	<b>14.713.149.729</b>	<b>-</b>

5. Phải thu về cho vay

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
<b>Bên liên quan</b>				
Công ty CP BV Asset	-	-	33.000.000.000	-
Công ty CP BV Invest	-	-	3.500.000.000	-
Công ty CP Balimas	-	-	1.500.000.000	-
Công ty CP TG Capital (i)	41.600.000.000	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Phú Thọ PROPERTY (ii)	10.000.000.000	-	-	-
	<b>51.600.000.000</b>	<b>-</b>	<b>38.000.000.000</b>	<b>-</b>

(i): Cho vay theo hợp đồng số 1706/HĐ-Donatraco ngày 17/06/2024; thời hạn vay: không thời hạn; mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất: 7,5%/năm thay đổi theo thời điểm bằng phụ lục hợp đồng; không có tài sản đảm bảo.

(ii): Cho vay theo hợp đồng số 2111/HĐ-DONATRACO ký ngày 21/11/2024; thời hạn vay: 6 tháng; mục đích vay: sử dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty; lãi suất: 7,5%/năm; không có tài sản đảm bảo.



6. Phải thu khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Tạm ứng cho nhân viên	-	-	23.000.000	-
Ký cược, ký quỹ (i)	7.200.000.000	-	-	-
Phải thu khác	2.259.637.338	-	469.602.175	-
Công ty Cổ phần Balimas (lãi cho vay)	-	-	6.410.959	-
Công ty Cổ phần TG CAPITAL (Lãi cho vay)	1.692.493.151	-	-	-
Cty CP Đầu tư Phú Thọ PROPERTY (Lãi cho vay)	84.246.575	-	-	-
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	21.718.356	-	-	-
Phải thu khác	461.179.256	-	463.191.216	-
<b>Bên liên quan</b>				
Công ty CP BV Asset (Lãi cho vay)	-	-	2.774.219.177	-
Công ty CP BV Invest (Lãi cho vay)	-	-	39.945.205	-
	<b>9.459.637.338</b>	<b>-</b>	<b>3.306.766.557</b>	<b>-</b>
<b>Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	887.000.000	(327.000.000)	887.000.000	-
	<b>887.000.000</b>	<b>(327.000.000)</b>	<b>887.000.000</b>	<b>-</b>

(i): Các hợp đồng tiền gửi có kì hạn 3 tháng tại Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Nai được cầm cố thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại chính Ngân hàng này.

7. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	68.182.008.923	-	50.574.614.271	-
	<b>68.182.008.923</b>	<b>-</b>	<b>50.574.614.271</b>	<b>-</b>

8. Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ	122.326.134	197.428.042
	<b>122.326.134</b>	<b>197.428.042</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản	614.425.539	550.806.794
	<b>614.425.539</b>	<b>550.806.794</b>

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phụ lục số 01



**10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

**Bất động sản đầu tư cho thuê**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá				
Số dư 01/01/2024		26.998.979.688		26.998.979.688
Tăng		-		-
Giảm		-		-
Số dư 31/12/2024	-	26.998.979.688	-	26.998.979.688
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư 01/01/2024		11.725.430.487		11.725.430.487
Khấu hao trong kỳ		554.657.592		554.657.592
Giảm		-		-
Số dư 31/12/2024	-	12.280.088.079	-	12.280.088.079
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2024	-	15.273.549.201	-	15.273.549.201
Tại ngày 31/12/2024	-	14.718.891.609	-	14.718.891.609
Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng đảm bảo cơ sở các khoản vay				14.702.511.332
NG BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá				4.237.802.000

**11. Phải trả người bán**

	Giá trị và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Công ty Honda Việt Nam	2.575.882.210	1.126.691.200
Công ty Cổ phần Xây dựng Balimas	-	305.267.139
Công ty TNHH Đầu tư và TM Tổng hợp Tín Phát	760.000.000	-
Khách hàng khác	476.111.892	-
	<b>3.811.994.102</b>	<b>1.431.958.339</b>

**12. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2024	01/01/2024
Ngắn hạn		
Khách lẻ mua xe	49.200.000	317.800.000
	<b>49.200.000</b>	<b>317.800.000</b>

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Phải nộp

	31/12/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/01/2024
Thuế GTGT phải nộp	-	1.638.956.525	2.782.737.831	1.143.781.306
Thuế thu nhập doanh nghiệp (i)	1.671.469.768	3.671.469.768	4.669.840.075	2.669.840.075
Thuế thu nhập cá nhân	-	277.981.728	277.981.728	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.679.846.308	1.679.846.308	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	16.000.000	16.000.000	-
	<b>1.671.469.768</b>	<b>7.284.254.329</b>	<b>9.426.405.942</b>	<b>3.813.621.381</b>

(i) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp gồm:

Chi phí thuế TNDN của liên danh nộp hộ - Hợp đồng hợp tác kinh doanh	67.832.491
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.603.637.277
<b>Tổng</b>	<b>3.671.469.768</b>

Phải thu

	31/12/2024	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	01/01/2024
Thuế thu nhập cá nhân	160.739.368	55.959.636	-	104.779.732
	<b>160.739.368</b>	<b>55.959.636</b>	<b>-</b>	<b>104.779.732</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. Chi phí phải trả

	31/12/2024	01/01/2024
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí lãi vay phải trả	45.290.878	26.851.299
Chi phí vận chuyển rác	-	33.360.000
Khác	-	14.913.698
	<b>45.290.878</b>	<b>75.124.997</b>

15. Phải trả khác

	31/12/2024	01/01/2024
<b>15.1. Ngắn hạn</b>		
Các bên khác		
Kinh phí công đoàn	15.909.076	15.598.264
Lãi chia cho bên liên doanh	84.036.108	2.164.093.192
Cổ tức phải trả	4.545.766.868	29.056.868
	<b>4.645.712.052</b>	<b>2.208.748.324</b>
<b>15.2. Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.109.900.000	4.896.900.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác (hợp tác kinh doanh)	7.610.040.337	5.258.653.288
+ Đỗ Hoàng Minh Thành (*)	7.610.040.337	5.258.653.288
	<b>12.719.940.337</b>	<b>10.155.553.288</b>



(\*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHTKD/2022 ngày 01/04/2022 giữa Công ty Cổ phần Sản xuất TMDV Đồng Nai (bên A) và ông Đỗ Hoàng Minh Thành (bên B) về việc đầu tư phát triển của hàng xe máy Honda Định Quán, tổng vốn đầu tư ban đầu là 21.034.613.152 VNĐ trong đó bên A góp 15.775.959.863 đồng chiếm 75 % tổng vốn góp ban đầu, bên B góp 5.258.653.289 đồng chiếm 25% tổng vốn góp ban đầu; căn cứ vào tình hình kinh doanh và định hướng phát triển đầu tư, các bên sẽ thỏa thuận và góp vốn bổ sung theo từng giai đoạn. Thời hạn hợp tác 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Phương thức phân chia kết quả hợp tác kinh doanh: theo kết quả kinh doanh.

#### 16. Vay và nợ thuê tài chính

##### Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Giá trị và số có khả năng trả nợ			
	31/12/2024	Tăng	Giảm	01/01/2024
Nghân hàng	39.862.853.480	179.966.179.596	162.885.127.376	22.781.801.260
Nghân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển CN Biên Hòa (i)	11.933.830.168	34.981.776.800	38.722.929.267	15.674.982.635
Agribank - CN Nam Đồng Nai (ii)	10.200.000.000	27.712.748.884	24.619.567.509	7.106.818.625
Nghân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Nai (iii)	17.729.023.312	17.729.023.312	-	-
Nghân hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội (MB)_CN Sơn Tây	-	99.542.630.600	99.542.630.600	-
	39.862.853.480	179.966.179.596	162.885.127.376	22.781.801.260

##### Thông tin liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại 31/12/2024

(i) Theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 238/2024/1311584/HĐTD ngày 25/11/2024, hạn mức 29.500.000.000 đồng; mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời gian vay 5 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này; Lãi suất cho vay: 7,3%/năm và sẽ được điều chỉnh khi có thông báo về lãi suất; Biện pháp bảo đảm tiền vay: theo Hợp đồng thế chấp BĐS số 141A/2020/131584/HĐTC và hợp đồng 277/2022/131584/HĐTC; Tài sản đảm bảo gồm: nhà lồng chợ Biên Hòa, trường mầm non tư thục Ánh Dương, Nhà văn phòng Phường Quyết Thắng, văn phòng tại Phường Trung Dũng.

(ii) Theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 5911-LAV-202401533 ngày 31/07/2024, hạn mức 40.000.000.000 đồng; mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời gian vay 5 tháng; Lãi suất cho vay: 7,3%/năm và sẽ được điều chỉnh khi có thông báo về lãi suất; Biện pháp bảo đảm tiền vay: theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền trên đất số 01-06/2023/HĐTCTS-DONATRACO/HĐSD và hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông số 02-06/2023/HĐTC-DONATRACO/HĐSD. Tài sản đảm bảo gồm: Văn phòng tại Phường Thống Nhất và xe Toyota Fortune Legend.

(iii) Theo hợp đồng cấp tín dụng số 2024129/HĐTD/QLN ngày 25/11/2024, hạn mức cấp tín dụng 20.000.000.000 VND, mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 12/08/2025. Thời hạn cho vay, lãi suất theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Biện pháp bảo đảm tiền vay: Hàng tồn kho theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 2024112/HĐBD/QLN ký ngày 25/11/2024 và Hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn số 2024113/HĐBD/QLN ký ngày 25/11/2024, số 2024114/HĐBD/QLN ký ngày 26/11/2024, số 2024115/HĐBD/QLN ký ngày 28/11/2024, số 2024116/HĐBD/QLN ký ngày 04/12/2024, số 2024119/HĐBD/QLN ký ngày 09/12/2024, số 2024123/HĐBD/QLN ký ngày 12/12/2024.



17. Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2023	80.000.000.000	4.526.832.764	33.786.632.950	118.313.465.714
Lãi/(lỗ) trong năm			14.057.908.603	14.057.908.603
Trích quỹ		886.022.385		886.022.385
Chia cổ tức			(5.600.000.000)	(5.600.000.000)
Trích quỹ			(2.831.240.232)	(2.831.240.232)
Giảm khác			(95.239.689)	(95.239.689)
Số dư 31/12/2023	80.000.000.000	5.412.855.149	39.318.061.632	124.730.916.781
Số dư 01/01/2024	80.000.000.000	5.412.855.149	39.318.061.632	124.730.916.781
Lãi/(lỗ) trong năm			14.334.567.188	14.334.567.188
Trích quỹ				-
Chia cổ tức			(8.800.000.000)	(8.800.000.000)
Trích quỹ			(1.370.646.089)	(1.370.646.089)
Giảm khác				-
Số dư 31/12/2024	80.000.000.000	5.412.855.149	43.481.982.731	128.894.837.880

Phân phối lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
Tổng lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	39.318.061.632	33.786.632.950
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong năm	14.334.567.188	14.057.908.603
Tạm ứng cổ tức	4.000.000.000	-
Phân phối lợi nhuận năm trước, trong đó:	6.170.646.089	8.526.479.921
Trích quỹ	1.370.646.089	2.831.240.232
Chia cổ tức	4.800.000.000	5.600.000.000
Khác	-	95.239.689
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	43.481.982.731	39.318.061.632

17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Công ty Cổ phần BV Land	65,26	52.207.000.000	65,26	52.207.000.000
Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	1,18	942.000.000	1,18	942.000.000
Công ty Cổ phần BV Asset	10,66	8.530.000.000	10,66	8.530.000.000
Công ty Cổ phần Việt - Pháp sản xuất Thức ăn Gia súc	10,64	8.508.000.000	10,64	8.508.000.000
Công ty CP Tập đoàn Bách Việt	7,65	6.120.000.000	7,65	6.120.000.000
Công ty CP Du lịch Đồng Nai	1,88	1.500.000.000	1,88	1.500.000.000
Cổ đông khác	2,74	2.193.000.000	2,74	2.193.000.000
	100	80.000.000.000	100	80.000.000.000



17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu  
Vốn góp đầu kỳ  
Vốn góp cuối kỳ

Cổ tức, lợi nhuận đã chia  
Cổ tức, lợi nhuận đã chia

17.4. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành  
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng  
Cổ phiếu phổ thông  
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành  
Cổ phiếu phổ thông  
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng hóa  
Doanh thu cung cấp dịch vụ

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của hàng hóa  
Giá vốn cung cấp dịch vụ

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi, tiền cho vay  
Cổ tức, lợi nhuận được chia

4. Chi phí tài chính

Lãi tiền vay  
Chi phí tài chính khác

Năm 2024	Năm 2023
80.000.000.000	80.000.000.000
80.000.000.000	80.000.000.000
Năm 2024	Năm 2023
8.800.000.000	5.600.000.000
31/12/2024	01/01/2024
8.000.000	8.000.000
8.000.000	8.000.000
8.000.000	8.000.000
10.000	10.000
Năm 2024	Năm 2023
471.030.496.361	305.514.921.830
5.578.719.037	22.772.960.605
476.609.215.398	328.287.882.435
Năm 2024	Năm 2023
436.490.810.578	289.043.757.949
554.657.592	554.657.592
437.045.468.170	289.598.415.541
Năm 2024	Năm 2023
3.393.760.164	2.701.827.466
-	-
3.393.760.164	2.701.827.466
Năm 2024	Năm 2023
1.586.752.701	1.405.866.587
-	432.887.801
1.586.752.701	1.838.754.388

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024	Năm 2023
Các khoản chi phí bán hàng	11.770.824.839	10.897.522.646
Chi phí nhân viên	216.323.846	216.096.889
Chi phí vật liệu, bao bì	613.487.177	1.320.044.474
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.136.795.790	1.311.847.572
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.160.066.055	2.454.792.227
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.949.442.500	1.979.612.503
Chi phí khác bằng tiền		
	<b>17.846.940.207</b>	<b>18.179.916.311</b>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	3.320.697.329	3.043.200.297
Chi phí nhân viên quản lý	88.791.515	91.513.661
Chi phí vật liệu	377.596.786	438.324.654
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	771.280.776	771.280.776
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.196.722.232	1.088.500.001
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	327.000.000	-
Chi phí dự phòng	429.531.092	423.401.747
Chi phí dịch vụ mua ngoài	440.633.911	824.730.570
Chi phí bằng tiền khác		
	<b>6.952.253.641</b>	<b>6.680.951.706</b>

6. Thu nhập khác

	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu điện, nước, hoa hồng...	2.476.912.391	5.043.698.554
	<b>2.476.912.391</b>	<b>5.043.698.554</b>

7. Chi phí khác

	Năm 2024	Năm 2023
Các khoản khác (điện, nước, hoa hồng...)	1.110.268.769	2.007.621.831
	<b>1.110.268.769</b>	<b>2.007.621.831</b>

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024	Năm 2023
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	305.115.361	307.610.550
Chi phí nhân công	15.091.522.168	13.940.722.943
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.908.076.566	2.083.128.348
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.589.597.147	2.878.193.974
Chi phí khác bằng tiền	4.904.882.606	5.651.212.202
	<b>24.799.193.848</b>	<b>24.860.868.017</b>



9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024	Năm 2023
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	17.938.204.465	17.727.748.678
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	79.981.920	621.451.698
Các khoản điều chỉnh tăng	79.981.920	621.451.698
<i>Khoản chi không hợp lệ</i>	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	18.018.186.385	18.349.200.376
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.603.637.277	3.669.840.075
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>3.603.637.277</b>	<b>3.669.840.075</b>

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận thuần sau thuế	14.334.567.188	14.057.908.603
Các khoản điều chỉnh	-	(1.370.646.089)
<i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	(1.370.646.089)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	14.334.567.188	12.687.262.514
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.000.000	8.000.000
	<b>1.792</b>	<b>1.586</b>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do năm 2024, công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, số tiền: 1.370.646.089 đồng. Việc tính toán lại này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước thay đổi từ 1757 đồng/cổ phiếu thành 1586 đồng/cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

VII. Những thông tin khác

Đơn vị tính: VND

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1. Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bách Việt	Cổ đông, Công ty mẹ của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần BV Land	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần BV Asset	Cổ đông
Công ty Cổ phần BV Invest	Cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH Anh Nhật Ánh Dương	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	Công ty liên kết
Thành viên Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị	Ban lãnh đạo

2.2. Trong năm Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau

Nội dung/ Bên liên quan	Năm 2024	Năm 2023
<b>Công ty Cổ phần Tập đoàn Bách Việt</b>		
Cho vay	6.000.000.000	-
Thu lại tiền cho vay	6.000.000.000	-
Doanh thu lãi cho vay	1.315.068	-
Thu hồi tiền lãi cho vay	1.315.068	-
Cổ tức được chia	673.200.000	428.400.000
<b>Công ty Cổ phần BV Land</b>		
Cổ tức được chia	5.742.770.000	3.654.490.000
<b>Công ty Cổ phần BV Asset</b>		
Cho vay	7.000.000.000	-
Thu lại tiền cho vay	40.000.000.000	-
Doanh thu lãi cho vay	1.277.150.685	2.310.000.000
Thu hồi tiền lãi cho vay	4.051.369.862	-
Cổ tức được chia	938.300.000	597.100.000
<b>Công ty Cổ phần BV Invest</b>		
Cho vay	6.500.000.000	10.600.000.000
Thu lại tiền cho vay	10.000.000.000	7.100.000.000
Tiền lãi cho vay	100.904.110	40.208.219
Thu tiền lãi cho vay	140.849.315	263.014

2.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.

2.4. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau

Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT	1.057.639.167	1.244.404.167



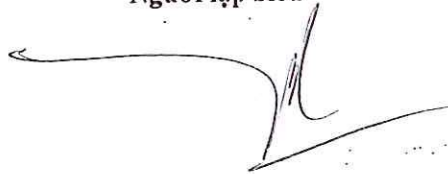
3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu



Nguyễn Minh Diệu Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Đồng Nai, ngày 17 tháng 3 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hồng Phượng

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỒNG NAI**  
Số 197 Hà Huy Giáp, P.Trung Dũng, TP.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính  
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**Phụ lục số 01**

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2024	42.167.527.551	11.339.415.881	4.538.460.243	300.468.425	58.345.872.100
Mua trong năm	-	-	-	-	-
ĐT XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2024	42.167.527.551	11.339.415.881	4.538.460.243	300.468.425	58.345.872.100
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2024	19.666.116.223	11.156.890.333	3.303.290.548	226.275.322	34.352.572.426
Khấu hao trong năm	1.793.503.380	78.868.224	159.138.060	47.493.684	2.079.003.348
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2024	21.459.619.603	11.235.758.557	3.462.428.608	273.769.006	36.431.575.774
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2024	22.501.411.328	182.525.548	1.235.169.695	74.193.103	23.993.299.674
Tại ngày 31/12/2024	20.707.907.948	103.657.324	1.076.031.635	26.699.419	21.914.296.326

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:  
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

14.970.094.825  
27.836.384.632



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỒNG NAI**  
Số 197 Hà Huy Giáp, P.Trung Dũng, TP.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính  
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**Phụ lục số 01**

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2024	42.167.527.551	11.339.415.881	4.538.460.243	300.468.425	58.345.872.100
Mua trong năm	-	-	-	-	-
ĐT XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2024	42.167.527.551	11.339.415.881	4.538.460.243	300.468.425	58.345.872.100
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2024	19.666.116.223	11.156.890.333	3.303.290.548	226.275.322	34.352.572.426
Khấu hao trong năm	1.793.503.380	78.868.224	159.138.060	47.493.684	2.079.003.348
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư 31/12/2024	21.459.619.603	11.235.758.557	3.462.428.608	273.769.006	36.431.575.774
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2024	22.501.411.328	182.525.548	1.235.169.695	74.193.103	23.993.299.674
Tại ngày 31/12/2024	20.707.907.948	103.657.324	1.076.031.635	26.699.419	21.914.296.326

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:  
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

14.970.094.825  
27.836.384.632



21.12.2024

**BẢN SAO**

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT  
THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỒNG NAI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025  
(đã được soát xét)

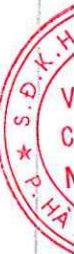
**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**

Ngày **05-09-2025**

Số CT **8468**..... Quyển số: 01 TP/CC-SCT/BS



**CÔNG CHỨNG VIÊN**  
*Nguyễn Thị Lưu*





**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	<b>02-03</b>
<b>Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ</b>	<b>04-05</b>
<b>Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét</b>	
<b>Bảng cân đối kế toán giữa niên độ</b>	<b>06-07</b>
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ</b>	<b>08</b>
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ</b>	<b>09</b>
<b>Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ</b>	<b>10-30</b>

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

### **Công ty**

Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai

### **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp**

3602229025, đăng ký lần đầu ngày 09/02/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 19/11/2024  
Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

### **Trụ sở chính**

Số 197 Hà Huy Giáp, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai.

### **Hội đồng quản trị**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lưu Vũ Trường Đạm	Chủ tịch
Ông Lý Tuấn Anh	Phó Chủ tịch
Ông Mai Ngọc Thuận	Thành viên
Ông Lê Văn Phụng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Phụng	Thành viên

### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Hồng Phụng	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Phụng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng

### **Ban Kiểm soát**

Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Vũ Thị Hà	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Mai Ngoan	Thành viên
Ông Vũ Tuấn Hưng	Thành viên

### **Đại diện theo pháp luật**

Ông Lưu Vũ Trường Đạm	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Nguyễn Thị Hồng Phụng	Tổng Giám đốc

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).



**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Đồng Nai, ngày 5 tháng 8 năm 2025



TM. Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Phượng



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14, Tòa nhà SUDICO, đường Mỹ Đình, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

T: (+84 24) 3868 9566 (+84 24) 3868 9588

F: (+84 24) 3868 6248 W: www.kiemtoanava.com.vn

Số: 583 /BCKT-TC/AVA.NV7

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai, được lập ngày 05/08/2025, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Ý kiến của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai tại ngày 30/06/2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN  
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



**Trần Thị Dũng**

**Phó Tổng Giám đốc**

**Giấy CNDKHN Kiểm toán số**

**0895-2023-126-1**

**Hà Nội, ngày 5 tháng 8 năm 2025**

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>150.042.641.651</b>	<b>158.911.963.899</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>61.047.136.544</b>	<b>8.467.009.197</b>
1. Tiền	111		4.042.136.544	4.467.009.197
2. Các khoản tương đương tiền	112		57.005.000.000	4.000.000.000
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>25.708.145.948</b>	<b>81.495.216.606</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	9.689.845.187	12.754.104.406
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	8.369.704.537	7.681.474.862
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	-	51.600.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	7.648.596.224	9.459.637.338
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>62.342.183.273</b>	<b>68.182.008.923</b>
1. Hàng tồn kho	141		62.342.183.273	68.182.008.923
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>945.175.886</b>	<b>767.729.173</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	295.186.139	122.326.134
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		562.900.362	484.663.671
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	87.089.385	160.739.368
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>37.195.048.808</b>	<b>38.407.613.474</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>V.6</b>	<b>617.200.000</b>	<b>560.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216		944.200.000	887.000.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(327.000.000)	(327.000.000)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>20.757.351.592</b>	<b>21.914.296.326</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	20.757.351.592	21.914.296.326
- Nguyên giá	222		57.643.749.490	58.345.872.100
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(36.886.397.898)	(36.431.575.774)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.10</b>	<b>14.441.562.813</b>	<b>14.718.891.609</b>
- Nguyên giá	231		26.998.979.688	26.998.979.688
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(12.557.416.875)	(12.280.088.079)
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>600.000.000</b>	<b>600.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		946.275.000	946.275.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(346.275.000)	(346.275.000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>778.934.403</b>	<b>614.425.539</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	778.934.403	614.425.539
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>187.237.690.459</b>	<b>197.319.577.373</b>



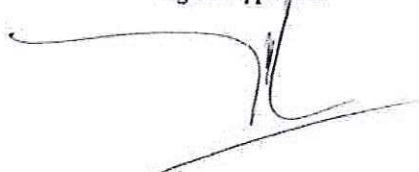
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025  
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

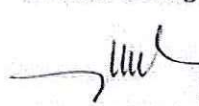
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>51.656.234.064</b>	<b>68.424.739.493</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>38.228.724.257</b>	<b>54.245.829.686</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	2.434.353.061	3.811.994.102
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	2.412.500.000	49.200.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.397.089.209	1.671.469.768
4. Phải trả người lao động	314		971.297.465	2.007.421.265
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	39.737.957	45.290.878
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		496.082.005	713.054.548
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	5.155.136.435	4.645.712.052
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	22.127.985.294	39.862.853.480
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.194.542.831	1.438.833.593
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>13.427.509.807</b>	<b>14.178.909.807</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	11.968.540.337	12.719.940.337
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		1.458.969.470	1.458.969.470
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>135.581.456.395</b>	<b>128.894.837.880</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>135.581.456.395</b>	<b>128.894.837.880</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.412.855.149	5.412.855.149
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		50.168.601.246	43.481.982.731
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		41.825.623.493	33.147.415.543
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.342.977.753	10.334.567.188
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>187.237.690.459</b>	<b>197.319.577.373</b>

Người lập biểu



Nguyễn Minh Diệu Linh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Huyền

Đồng Nai, ngày 5 tháng 8 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hồng Phượng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	185.390.469.070	276.106.166.509
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		185.390.469.070	276.106.166.509
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	164.973.344.152	255.450.497.241
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20.417.124.918	20.655.669.268
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.076.022.643	1.686.791.582
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.056.217.552	827.445.340
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.056.217.552	640.151.483
7. Chi phí bán hàng	25	VI.5	8.047.341.668	9.393.669.843
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	3.335.925.027	3.543.058.292
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		10.053.663.314	8.578.287.375
10. Thu nhập khác	31	VI.6	1.041.510.036	1.394.405.939
11. Chi phí khác	32	VI.7	635.160.689	531.883.594
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		406.349.347	862.522.345
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.460.012.661	9.440.809.720
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	2.117.034.908	1.934.118.860
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.342.977.753	7.506.690.860
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.10	1.043	835
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.10	1.043	835

Người lập biểu

Nguyễn Minh Diệu Linh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Đồng Nai, ngày 5 tháng 8 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hồng Phượng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Đơn vị tính: VND

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.460.012.661	9.440.809.720
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.296.588.042	1.316.830.470
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.056.518.973)	(1.686.791.582)
- Chi phí lãi vay	06		1.056.217.552	640.151.483
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10.756.299.282	9.711.000.091
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2.326.825.868	(100.587.567.687)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.839.825.650	(1.306.558.208)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(5.466.564)	(1.487.118.900)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(337.368.869)	117.553.299
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.101.508.430)	(667.002.782)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.717.938.459)	(2.669.840.075)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(900.650.000)	(1.793.618.342)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.860.018.478	(98.683.152.604)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(19.503.670)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(50.700.000.000)	(76.100.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		102.300.000.000	72.500.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		3.874.480.725	4.340.517.608
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		55.454.977.055	740.517.608
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		53.498.859.668	132.903.326.116
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(71.233.727.854)	(34.187.489.871)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(3.657.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17.734.868.186)	98.712.178.745
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		52.580.127.347	769.543.749
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8.467.009.197	15.645.798.663
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70		61.047.136.544	16.415.342.412

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 5 tháng 8 năm 2025

Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Diệu Linh

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Hồng Phượng



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3602229025, đăng ký lần đầu ngày 09/02/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 19/11/2024, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 197 Hà Huy Giáp, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty: 80.000.000.000 đồng.

Tổng số cổ phần: 8.000.000 cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Trồng cây nông nghiệp, cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả, cây lấy củ có chất bột, trồng cây lấy sợi, rau, đậu các loại và trồng hoa. Chăn nuôi gia súc, gia cầm. Nuôi trồng thủy sản. Dịch vụ hỗ trợ trồng trọt và chăn nuôi. Chế biến nông sản và sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản;

Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, ăn uống. Mua bán, sửa chữa, bảo trì, bảo hành hàng kim khí điện máy, điện tử, điện lạnh, và các thiết bị gia dụng khác, điện thoại các loại;

Dịch vụ ủy thác Xuất nhập khẩu

Kinh doanh vàng, bạc, đá quý, đồ trang sức;

Mua bán hàng thực phẩm công nghệ, bia, đường, sữa, thuốc lá điều nội địa; vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, xe ô tô, xe gắn máy hai bánh và phụ tùng xe ô tô, xe gắn máy các loại, xe cơ giới, xe chuyên dụng, xăng, dầu, nhớt, cám gạo, cám lúa mì, bột cá, bã đậu, nông sản và các loại lương thực thực phẩm;

Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa, dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu. Vận tải hành khách đường bộ, đường sông theo hợp đồng. Bốc dỡ hàng hóa. Đại lý vận tải. Vận tải và môi giới vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, đường bộ bằng xe cơ giới chuyên dùng;

Đại lý vé tàu hỏa, máy bay. Dịch vụ quảng cáo, cầm đồ. Kinh doanh khai thác chợ. Cho thuê tài sản, nhà cửa, kho bãi, mặt bằng;

Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (ngoại ngữ, tin học, dạy kèm chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định);

Giáo dục nhà trẻ (không hoạt động tại trụ sở);

Chăn nuôi khác (nuôi chim yến);

Sản xuất Thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (Sơ chế, làm sạch, sấy khô tổ yến);

Dịch vụ đóng gói;

Chế biến và bảo quản rau quả;

Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;

Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh) (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định pháp luật);



Lắp đặt hệ thống điện (trừ xi mạ, tráng phủ kim loại), hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí. Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, phụ tùng máy văn phòng,...);

Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, đường bộ (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định);

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Kinh doanh khai thác chợ. Giới thiệu, tư vấn và hỗ trợ khách hàng tham gia các chương trình chăm sóc khách hàng,...);

Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng; thiết bị liên lạc;

Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm (Chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);

Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn (không hoạt động tại trụ sở);

Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò; Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn; Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa; Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai (không hoạt động tại trụ sở);

Chế biến và bảo quản rau củ quả (Không chế biến tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật);

Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ thịt động vật hoang dã thuộc danh mục cấm);

Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh (riêng rượu chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật và phù hợp với quy hoạch);

Điều hành tua du lịch (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định pháp luật);

Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định pháp luật) (trừ đấu giá);

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Cho thuê tài sản, nhà cửa, kho bãi, mặt bằng (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định pháp luật);

Hoạt động liên quan khác như: Bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hóa (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định pháp luật) (trừ kinh doanh dịch vụ hàng không chung).

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ - Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Anh Nhật Ánh Dương	34,76%	34,76%	Đồng Nai - Kinh doanh giáo dục (NNT không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký)
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	24,00%	24,00%	Đồng Nai - Kinh doanh suất ăn công nghiệp

Các đơn vị trực thuộc:

Chi nhánh Thương mại Long Khánh, số 01 đường Hùng Vương, p. Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

Tổng số cán bộ nhân viên

Tại ngày 30/06/2025, Công ty có 102 cán bộ nhân viên (tại ngày 01/01/2025, có 109 cán bộ nhân viên).



**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập đảm bảo tính so sánh.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập Báo cáo tài chính từ 01/01/2025 đến 30/06/2025.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

**Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.



Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các phương pháp khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 - 10 năm

Chênh lệch giữa thu thuần do thanh lý nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BĐSDT cho thuê hoạt động được trích khấu hao và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê). Công ty dựa vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao của BĐSĐT.



BĐSDT nắm giữ chờ tăng giá Công ty không trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSDT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá BĐSDT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

Thời gian khấu hao BĐSDT được ước tính:

15 - 50 năm

#### **Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

##### **Hình thức hoạt động chia lợi nhuận sau thuế**

Các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của Hợp đồng hợp tác kinh doanh:

- Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của Hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Bên thực hiện kế toán của Hợp đồng hợp tác kinh doanh có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của Hợp đồng hợp tác kinh doanh với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của Hợp đồng hợp tác kinh doanh.

#### **6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là ngắn hạn hoặc dài hạn.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay, nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.



**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính có liên quan.

#### Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù đi đời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

#### 13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### 14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi bán sản phẩm, hàng hóa kèm thiết bị, phụ tùng thay thế thì giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### 15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...



Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

**Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%

**Chi phí Thuế thu nhập hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

**18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**18.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty.

**18.2. Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VND

**1. Tiền**

	30/06/2025	01/01/2025
Tiền mặt tại quỹ	-	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.042.136.544	4.467.009.197
Các khoản tương đương tiền (*)	57.005.000.000	4.000.000.000
	<b>61.047.136.544</b>	<b>8.467.009.197</b>

(\*) Tại 30/06/2025 bao gồm các hợp đồng tiền gửi của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa - PGD Quyết Thắng; Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Quân Đội có kỳ hạn 1-3 tháng, lãi suất thay đổi theo lãi suất ngân hàng ở từng lần quay vòng.

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết</b>				
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông (i)	600.000.000	-	600.000.000	-
Công ty TNHH Anh Nhật Ánh Dương (ii)	346.275.000	(346.275.000)	346.275.000	(346.275.000)
	<b>946.275.000</b>	<b>(346.275.000)</b>	<b>946.275.000</b>	<b>(346.275.000)</b>

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết tại ngày 30/06/2025 như sau:

- (i) Khoản đầu tư này chiếm 24% vốn góp của Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông. Hoạt động chính của Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông là cung cấp dịch vụ ăn uống, chế biến sản phẩm phục vụ bữa ăn người lao động; kinh doanh thực phẩm các loại qua chế biến, giết mổ và kinh doanh thực phẩm tươi sống.
- (ii) Khoản đầu tư này chiếm 34,76 % vốn góp của Công ty TNHH Anh Nhật Ánh Dương. Hoạt động chính của Công ty TNHH Anh Nhật Ánh Dương là trung tâm ngoại ngữ, tin học. Trước đây, cơ sở này là đơn vị trực thuộc của Công ty, hiện nay cơ sở này không hoạt động tại địa chỉ đăng ký kinh doanh.

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.



**3. Phải thu của khách hàng**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Cửa hàng Định Quán	84.558.043	-	203.210.774	-
Cửa hàng xăng dầu	-	-	58.744.959	-
Chi nhánh TM Long Khánh	236.375.960	-	378.606.834	-
Cửa hàng Venus Biên Hòa	-	-	91.598.000	-
Cửa hàng Venus Long Khánh	734.000	-	11.412.500	-
Văn phòng Công ty	8.973.150.884	-	11.575.469.539	-
Chợ	395.026.300	-	435.061.800	-
	<b>9.689.845.187</b>	<b>-</b>	<b>12.754.104.406</b>	<b>-</b>

**4. Trả trước cho người bán**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Công ty Honda Việt Nam	5.892.795.992	-	4.996.295.862	-
Công ty TNHH Xây lắp Thiên Á	673.909.545	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ xuất nhập khẩu Vũ Lê	1.512.279.000	-	2.651.459.000	-
Người bán khác	290.720.000	-	33.720.000	-
	<b>8.369.704.537</b>	<b>-</b>	<b>7.681.474.862</b>	<b>-</b>

**5. Phải thu về cho vay**

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
<b>Các bên khác</b>				
Công ty CP Đầu tư Phú Thọ PROPERTY			10.000.000.000	
<b>Bên liên quan</b>				
Công ty CP TG Capital			41.600.000.000	
			<b>51.600.000.000</b>	<b>-</b>

6. Phải thu khác

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Các bên khác				
Tạm ứng cho nhân viên	33.175.000	-	-	-
Ký cược, ký quỹ (i)	7.480.000.000	-	7.200.000.000	-
Phải thu khác	135.421.224	-	567.144.187	-
Cty CP Đầu tư Phú Thọ	-	-	84.246.575	-
PROPERTY (Lãi cho vay)	-	-	21.718.356	-
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	-	-	461.179.256	-
Phải thu khác	135.421.224	-	-	-
<b>Bên liên quan</b>				
Công ty Cổ phần TG CAPITAL	-	-	1.692.493.151	-
(Lãi cho vay)	-	-	-	-
	7.648.596.224	-	9.459.637.338	-
<b>Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	944.200.000	(327.000.000)	887.000.000	(327.000.000)
	944.200.000	(327.000.000)	887.000.000	(327.000.000)

(i): Các hợp đồng tiền gửi có kì hạn 3 tháng tại Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Nai được cầm cố thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại chính Ngân hàng này.

7. Hàng tồn kho

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	62.342.183.273	-	68.182.008.923	-
	62.342.183.273	-	68.182.008.923	-

8. Chi phí trả trước

	30/06/2025	01/01/2025
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ	295.186.139	122.326.134
	295.186.139	122.326.134
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa tài sản	778.934.403	614.425.539
	778.934.403	614.425.539

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Phụ lục số 01



10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá				
Số dư 01/01/2025		26.998.979.688		26.998.979.688
Tăng		-		-
Giảm		-		-
Số dư 30/06/2025		26.998.979.688	-	26.998.979.688
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư 01/01/2025		12.280.088.079		12.280.088.079
Khấu hao trong kỳ		277.328.796		277.328.796
Giảm		-		-
Số dư 30/06/2025		12.557.416.875	-	12.557.416.875
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2025	-	14.718.891.609	-	14.718.891.609
Tại ngày 30/06/2025	-	14.441.562.813	-	14.441.562.813
Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng đảm bảo cơ sở các khoản vay				14.161.851.576
NG BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá				4.237.802.000

11. Phải trả người bán

Ngắn hạn	Giá trị và số có khả năng trả nợ	
	30/06/2025	01/01/2025
Công ty Honda Việt Nam	2.333.590.765	2.575.882.210
Tổng Công ty CP Phát triển KCN	57.893.372	-
Công ty TNHH Đầu tư và TM Tổng hợp Tín Phát	-	760.000.000
Khách hàng khác	42.868.924	476.111.892
	2.434.353.061	3.811.994.102

12. Người mua trả tiền trước

Ngắn hạn	30/06/2025	01/01/2025
Khách lẻ mua xe	365.200.000	49.200.000
Công ty TNHH EV CAR Việt Nam - Chi nhánh TPHCM	1.278.000.000	-
Công ty TNHH Thắng Lợi 5	579.400.000	-
Khác	189.900.000	-
	2.412.500.000	49.200.000

**13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

**Phải nộp**

	30/06/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	01/01/2025
Thuế GTGT phải nộp	-	16.750.325.597	16.750.325.597	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	2.216.484.607	2.262.953.298	1.717.938.459	1.671.469.768
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	180.604.602	838.735.372	658.130.770	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	26.385.422	26.385.422	-
	<b>2.397.089.209</b>	<b>19.878.399.689</b>	<b>19.152.780.248</b>	<b>1.671.469.768</b>

(\*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp gồm:

Thuế TNDN nộp bổ sung năm 2022 và năm 2023	46.468.691
Thuế TNDN nộp hộ liên doanh	99.449.699
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tương ứng với kết quả kinh doanh	2.117.034.908
<b>Tổng</b>	<b>2.262.953.298</b>

**Phải thu**

	30/06/2025	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	01/01/2025
Thuế thu nhập cá nhân	87.089.385	104.470.908	178.120.891	160.739.368
	<b>87.089.385</b>	<b>104.470.908</b>	<b>178.120.891</b>	<b>160.739.368</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**14. Chi phí phải trả**

	30/06/2025	01/01/2025
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay phải trả	-	45.290.878
Khác	39.737.957	-
	<b>39.737.957</b>	<b>45.290.878</b>

**15. Phải trả khác**

	30/06/2025	01/01/2025
15.1. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	120.890.494	15.909.076
Lãi chia cho bên liên doanh	481.834.903	84.036.108
Cổ tức phải trả	4.545.766.868	4.545.766.868
Phải trả phải nộp khác	6.644.170	-
	<b>5.155.136.435</b>	<b>4.645.712.052</b>



15.2. Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.358.500.000	5.109.900.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác (hợp tác kinh doanh)	7.610.040.337	7.610.040.337
+ Đỗ Hoàng Minh Thành (*)	7.610.040.337	7.610.040.337
	<b>11.968.540.337</b>	<b>12.719.940.337</b>

(\*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHTKD/2022 ngày 01/04/2022 giữa Công ty Cổ phần Sản xuất TMDV Đồng Nai (bên A) và ông Đỗ Hoàng Minh Thành (bên B) về việc đầu tư phát triển của hàng xe máy Honda Định Quán, tổng vốn đầu tư ban đầu là 21.034.613.152 VND trong đó bên A góp 15.775.959.863 đồng chiếm 75% tổng vốn góp ban đầu, bên B góp 5.258.653.289 đồng chiếm 25% tổng vốn góp ban đầu; căn cứ vào tình hình kinh doanh và định hướng phát triển đầu tư, các bên sẽ thỏa thuận và góp vốn bổ sung theo từng giai đoạn. Thời hạn hợp tác 05 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Phương thức phân chia kết quả hợp tác kinh doanh: theo kết quả kinh doanh.

16. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Giá trị và số có khả năng trả nợ			
	30/06/2025	Tăng	Giảm	01/01/2025
Ngân hàng	22.127.985.294	53.498.859.668	71.233.727.854	39.862.853.480
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển CN Biên Hòa (i)	3.918.784.157	27.877.075.144	35.892.121.155	11.933.830.168
Agribank - CN Nam Đồng Nai (ii)	2.698.114.214	7.198.114.214	14.700.000.000	10.200.000.000
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Nai (iii)	15.511.086.923	18.423.670.310	20.641.606.699	17.729.023.312
	<b>22.127.985.294</b>	<b>53.498.859.668</b>	<b>71.233.727.854</b>	<b>39.862.853.480</b>

Thông tin liên quan đến các khoản vay ngắn hạn tại 30/06/2025

(i) Theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 238/2024/1311584/HĐTD ngày 25/11/2024, hạn mức 29.500.000.000 đồng; mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay và lãi suất xác định theo từng Hợp đồng cấp tín dụng cụ thể (Thời gian vay: 5 tháng; Lãi suất cho vay: 7,2%/năm và sẽ được điều chỉnh khi có thông báo về lãi suất); Biện pháp bảo đảm tiền vay: theo Hợp đồng thế chấp BĐS số 141A/2020/131584/HĐTC và hợp đồng 277/2022/131584/HĐTC; Tài sản đảm bảo gồm: nhà lồng chợ Biên Hòa, trường mầm non tư thục Ánh Dương, Nhà văn phòng Phường Quyết Thắng, văn phòng tại Phường Trung Dũng.

(ii) Theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 5911-LAV-202401533 ngày 31/07/2024, hạn mức 40.000.000.000 đồng; mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Thời hạn cấp tín dụng: 36 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời gian vay và lãi suất xác định theo từng giấy nhận nợ cụ thể (Thời gian vay: 5 tháng; Lãi suất cho vay: 7,2%/năm và sẽ được điều chỉnh khi có thông báo về lãi suất); Biện pháp bảo đảm tiền vay: theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền trên đất số 01-06/2023/HĐTCTS-DONATRACO/HĐSD và hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông số 02-06/2023/HĐTC-DONATRACO/HĐSD. Tài sản đảm bảo gồm: Văn phòng tại Phường Thống Nhất và xe Toyota Fortune Legend.



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỒNG NAI**

Số 197 Hà Huy Giáp, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(iii) Theo hợp đồng cấp tín dụng số 2024129/HDTD/QLN ngày 25/11/2024, hạn mức cấp tín dụng 20.000.000.000 VND, mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp tín dụng đến ngày 12/08/2025. Thời hạn cho vay, lãi suất theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Biện pháp đảm bảo tiền vay: Hàng tồn kho theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 2024112/HDBD/QLN ký ngày 25/11/2024 và Hợp đồng cầm cố tiền gửi có kỳ hạn số 2024113/HDBD/QLN ký ngày 25/11/2024, số 2024114/HDBD/QLN ký ngày 26/11/2024, số 2024115/HDBD/QLN ký ngày 28/11/2024, số 2024116/HDBD/QLN ký ngày 04/12/2024, số 2024119/HDBD/QLN ký ngày 09/12/2024, số 2024123/HDBD/QLN ký ngày 12/12/2024.

**17. Vốn chủ sở hữu**

**17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2024	80.000.000.000	5.412.855.149	39.318.061.632	124.730.916.781
Tăng vốn trong kỳ			7.506.690.860	7.506.690.860
Lãi/(lỗ) trong năm			7.506.690.860	7.506.690.860
Giảm vốn trong kỳ			(6.170.646.089)	(6.170.646.089)
Trích quỹ			(4.800.000.000)	(4.800.000.000)
Giảm khác			(1.370.646.089)	(1.370.646.089)
Số dư 30/06/2024	80.000.000.000	5.412.855.149	40.654.106.403	126.066.961.552
Số dư 01/01/2025	80.000.000.000	5.412.855.149	43.481.982.731	128.894.837.880
Tăng vốn trong kỳ			8.342.977.753	8.342.977.753
Lãi/(lỗ) trong năm			8.342.977.753	8.342.977.753
Giảm vốn trong kỳ			(1.656.359.238)	(1.656.359.238)
Trích quỹ			(1.656.359.238)	(1.656.359.238)
Số dư 30/06/2025	80.000.000.000	5.412.855.149	50.168.601.246	135.581.456.395

**Phân phối lợi nhuận**

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Tổng lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	43.481.982.731	39.318.061.632
Lợi nhuận sau thuế TNDN trong năm	8.342.977.753	7.506.690.860
Phân phối lợi nhuận năm trước, trong đó:	1.656.359.238	6.170.646.089
Trích quỹ	1.656.359.238	1.370.646.089
Chia cổ tức	-	4.800.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	50.168.601.246	40.654.106.403

**17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

		30/06/2025		01/01/2025
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Công ty Cổ phần BV Land	65,26	52.207.000.000	65,26	52.207.000.000
Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	1,18	942.000.000	1,18	942.000.000
Công ty Cổ phần BV Asset	10,66	8.530.000.000	10,66	8.530.000.000
Công ty Cổ phần Việt - Pháp sản xuất Thức ăn Gia súc	10,64	8.508.000.000	10,64	8.508.000.000
Công ty CP Tập đoàn Bách Việt	7,65	6.120.000.000	7,65	6.120.000.000
Công ty CP Du lịch Đồng Nai	1,88	1.500.000.000	1,88	1.500.000.000
Cổ đông khác	2,74	2.193.000.000	2,74	2.193.000.000
	100,00	80.000.000.000	100,00	80.000.000.000



17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
Vốn góp cuối kỳ	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		4.800.000.000
17.4. Cổ phiếu	30/06/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
Đơn vị tính: VND		
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Doanh thu bán hàng hóa	174.466.491.728	264.997.913.360
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.923.977.342	11.108.253.149
	185.390.469.070	276.106.166.509
2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Giá vốn của hàng hóa	164.696.015.356	255.311.832.843
Giá vốn cung cấp dịch vụ	277.328.796	138.664.398
	164.973.344.152	255.450.497.241
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.076.022.643	1.686.791.582
	2.076.022.643	1.686.791.582

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Lãi tiền vay	1.056.217.552	640.151.483
Chi phí tài chính khác	-	187.293.857
	<b>1.056.217.552</b>	<b>827.445.340</b>

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
<b>Các khoản chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	5.095.746.121	5.895.064.358
Chi phí khấu hao TSCĐ	548.155.466	653.861.286
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.407.500.301	1.674.759.436
Chi phí khác bằng tiền	995.939.780	1.169.984.763
	<b>8.047.341.668</b>	<b>9.393.669.843</b>
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	1.633.574.255	1.675.940.538
Chi phí khấu hao TSCĐ	385.640.388	385.640.388
Chi phí - Thuế, phí và lệ phí	633.699.624	693.391.915
Chi phí dịch vụ mua ngoài	388.190.628	483.514.264
Chi phí bằng tiền khác	294.820.132	304.571.187
	<b>3.335.925.027</b>	<b>3.543.058.292</b>

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Doanh thu điện, nước	545.897.584	535.896.067
Các khoản khác	495.612.452	858.509.872
	<b>1.041.510.036</b>	<b>1.394.405.939</b>

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	19.503.670	-
Thu	118.181.818	-
GTCL	137.685.488	-
Phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	87.961.878	-
Chi phí điện, nước	527.695.141	528.092.870
Các khoản khác	-	3.790.724
	<b>635.160.689</b>	<b>531.883.594</b>



**8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	130.096.983	255.290.081.265
Chi phí nhân công	6.729.320.376	7.571.004.896
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	933.795.854	1.316.830.470
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.291.402.236	1.457.637.104
Chi phí khác bằng tiền	2.298.651.246	2.751.671.641
	<b>11.383.266.695</b>	<b>268.387.225.376</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	10.460.012.661	9.440.809.720
Các khoản điều chỉnh tăng	125.161.878	229.784.581
<i>Khoản chi không hợp lệ</i>	<i>125.161.878</i>	<i>229.784.581</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	10.585.174.539	9.670.594.301
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	2.117.034.908	1.934.118.860
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.117.034.908</b>	<b>1.934.118.860</b>

**10. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

	<b>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</b>	<b>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</b>
Lợi nhuận thuần sau thuế	8.342.977.753	7.506.690.860
Các khoản điều chỉnh	-	(828.179.619)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.342.977.753	6.678.511.241
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.000.000	8.000.000
	<b>1.043</b>	<b>835</b>

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu năm trước được tính toán lại do năm 2025, công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, số tiền: 1.656.359.238 đồng. Việc tính toán lại này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước thay đổi từ 938 đồng/cổ phiếu thành 835 đồng/cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**VII. Những thông tin khác**

Đơn vị tính: VND

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

**2.1. Danh sách các bên liên quan**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần BV Land	Chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bách Việt	Cổ đông, Công ty mẹ của chủ sở hữu
Công ty Cổ phần BV Asset	Thành viên góp vốn
Công ty Cổ phần BV Invest	Cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH Anh Nhật Ánh Dương	Công ty liên kết
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	Công ty liên kết
Thành viên Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	Ban lãnh đạo, Thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần TG Capital	Cổ đông của Chủ sở hữu

**2.2. Trong năm Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau**

<u>Nội dung/ Bên liên quan</u>	<u>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024</u>
<b>Công ty Cổ phần BV Asset</b>		
Chuyển tiền cho vay	-	7.000.000.000
Thu lại tiền cho vay	-	40.000.000.000
Doanh thu lãi cho vay	-	1.277.150.685
Thu tiền lãi vay	-	4.004.191.780
<b>Công ty Cổ phần Tập đoàn Bách Việt</b>		
Chuyển tiền cho vay	-	6.000.000.000
Thu lại tiền cho vay	-	6.000.000.000
Doanh thu lãi cho vay	-	1.315.068
Chi phí lãi vay	-	1.315.068
<b>Công ty Cổ phần BV Invest</b>		
Chuyển tiền cho vay	-	6.500.000.000
Thu lại tiền cho vay	-	10.000.000.000
Doanh thu lãi cho vay	-	100.904.110
Thu tiền lãi cho vay	-	140.849.315
<b>Công ty Cổ phần TG Capital</b>		
Chuyển tiền cho vay	7.200.000.000	-
Thu lại tiền cho vay	48.800.000.000	-
Doanh thu lãi cho vay	751.437.809	-
Thu tiền lãi cho vay	2.443.930.960	-

**2.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán**

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày tại Thuyết minh V.



2.4. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau

Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT

Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024
---------------------------------	---------------------------------

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và HĐQT

554.518.475	664.324.967
-------------	-------------

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu

Nguyễn Minh Diệu Linh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Đồng Nai, ngày 5 tháng 8 năm 2025

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hồng Phượng

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ ĐỒNG NAI**  
Số 197 Hà Huy Giáp, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính  
kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

**Phụ lục số 01**

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2025	42.167.527.551	11.339.415.881	4.538.460.243	300.468.425	58.345.872.100
Thanh lý, nhượng bán	(546.117.610)	(156.005.000)			(702.122.610)
Số dư 30/06/2025	41.621.409.941	11.183.410.881	4.538.460.243	300.468.425	57.643.749.490
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2025	21.459.619.603	11.235.758.557	3.462.428.608	273.769.006	36.431.575.774
Khấu hao trong năm	884.794.424	38.934.112	78.223.225	17.307.485	1.019.259.246
Thanh lý, nhượng bán	(408.432.122)	(156.005.000)			(564.437.122)
Số dư 30/06/2025	21.935.981.905	11.118.687.669	3.540.651.833	291.076.491	36.886.397.898
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	20.707.907.948	103.657.324	1.076.031.635	26.699.419	21.914.296.326
Tại ngày 30/06/2025	19.685.428.036	64.723.212	997.803.410	9.391.934	20.757.351.592

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:  
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

14.534.929.435  
27.922.370.117

